TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 4
PHIẾU SỐ 6

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Số «Ba mươi ba triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn không trăm ba mươi lăm» viết là:

A. 33 843 135 **B.** 338 430 035 **C.** 34 843 035 **D.** 33 843 035

Câu 2. Giá trị của chữ số 8 trong số 137 237 825 là:

A. 80 **B.** 8 **C.** 8000 **D.** 800

Câu 3. Tính bằng cách thuận tiện: 6667 + 1655 + 3345 = ……

A. 12 667 **B.** 11 567 **C.** 11 677 **D.** 11 667

Câu 4. Với m = 3953, n = 3079, p = 2176 thì giá trị biểu thức m − n + p là:

A. 4856 **B.** 3150 **C.** 3050 **D.** 2050

Câu 5. Năm 1356 thuộc thế kỉ nào?

A. thế kỉ XII **B.** thế kỉ XIV **C.** thế kỉ XIII **D.** thế kỉ XV

Câu 6. Lúc 9 giờ đúng, kim giờ và kim phút của đồng hồ tạo thành:

A. góc nhọn **B.** góc vuông **C.** góc bẹt **D.** góc tù

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Cho các số: 722 204, 723 204, 724 202, 722 024, 722 240.

a) Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn: ……

b) Hiệu của số lớn nhất và số bé nhất: ……

Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 6 triệu, 9 chục nghìn, 6 trăm và 5 đơn vị viết là: ……

b) Số «bốn mươi triệu tám trăm hai mươi ba nghìn không trăm bảy mươi» viết là: ……

c) Làm tròn số 7 198 540 đến hàng trăm nghìn được: ……

Bài 3. Tính giá trị của biểu thức:

a) a + b × 3 với a = 3498, b = 743: ……

b) m − n + p với m = 45 635, n = 7159, p = 3237: ……

c) (x + 1676) × 2 với x = 700: ……

Bài 4. Điền dấu >, <, = vào chỗ chấm:

a) 7 tấn 500 kg ……. 7050 kg

b) 3 m^2 50 dm^2 ……. 350 dm^2

c) 4 thế kỉ ……. 400 năm

d) 4 266 094 ……. 4 266 194

Bài 5. Hình bình hành ABCD có cạnh AB = 28 cm, cạnh BC = 29 cm. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Chu vi hình bình hành: ……. cm

b) Cạnh DC dài: ……. cm

c) Cạnh AD dài: ……. cm

Bài 6. Một trường tiểu học có 872 học sinh, số học sinh nữ ít hơn số học sinh nam 108 em. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ?

a) Học sinh nam: ……. em

b) Học sinh nữ: ……. em

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 4 · Phiếu số 6

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	D	D	C	B	B

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) 722 024, 722 204, 722 240, 723 204, 724 202

b) 724 202 − 722 024 = 2178

Bài 2.

a) 6 090 605

b) 40 823 070

c) Chữ số hàng chục nghìn là 9 nên được 7 200 000

Bài 3.

a) 3498 + 743 × 3 = 3498 + 2229 = 5727

b) 45 635 − 7159 + 3237 = 38 476 + 3237 = 41 713

c) (700 + 1676) × 2 = 2376 × 2 = 4752

Bài 4.

a) 7500 > 7050

b) 350 = 350

c) 400 = 400

d) 4 266 094 < 4 266 194

Bài 5.

a) (28 + 29) × 2 = 114 (cm)

b) DC = AB = 28 cm

c) AD = BC = 29 cm

Bài 6.

Học sinh nữ: (872 − 108) : 2 = 382 (em)

Học sinh nam: 382 + 108 = 490 (em)